



jiù mìng
救命

Verb · to save sb's life

Example Sentences

ān quán dài zài guān jiàn shí kè néng jiù mìng
安全带在关键时刻能救命。

A seatbelt can save your life at a critical moment.

yǒu rén luò shuǐ le kuài jiù mìng
有人落水了，快救命！

Someone fell into the water, help quickly!

Trace each character, then write the word on your own.

救	救	救	救	救	救	救	救	救	救	救
救	救	救								
命	命	命	命	命	命	命	命	命	命	命